ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 436 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2021 – 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai về phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng;

Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5840/TTr-SNN ngày 10 tháng 11 năm 2022, Văn bản số 6739/SNN-CCKL ngày 27 tháng 12 năm 2022 và Văn bản số 238/SNN-CCKL ngày 21 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2021 – 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu Đề án

a) Mục tiêu chung

- Khai thác tiềm năng môi trường sinh thái tự nhiên của khu rừng một cách hợp lý để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và giáo dục môi trường tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

- Thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,

giải trí của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, phát triển kinh tế xã hội địa phương gắn với tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng;

- Tạo nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh nghỉ dưỡng, giải trí và cho thuê môi trường rừng để từng bước tự chủ, cân đối nguồn thu chi nhằm giảm bớt phần kinh phí của Nhà nước đầu tư cho các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng; tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương sống gần rừng, chia sẻ các nguồn lợi ích từ hoạt động du lịch sinh thái mang lại để hạn chế các tác động xấu đến rừng, từng bước nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng đến với người dân;

- Thông qua hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, giáo dục cho du khách, cộng đồng địa phương ý thức bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế: Đến năm 2025, lượng khách du lịch đến Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đạt 330.000 lượt/năm, trong đó khách nội địa đạt khoảng 264.000 lượt/năm, khách quốc tế đạt khoảng 66.000 lượt/năm và doanh thu từ hoạt động du lịch đạt khoảng 176 tỷ đồng/năm. Đến năm 2030 đạt 730.000 lượt khách/năm, trong đó khách nội địa đạt khoảng 584.000 lượt/năm, khách quốc tế đạt khoảng 146.000 lượt/năm và doanh thu đạt khoảng 460 tỷ đồng/năm; đầu tư cho hoạt động du lịch giai đoạn 2022-2025 khoảng 769 tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 khoảng 2.031 tỷ đồng.

- Về xã hội: Đến năm 2025, hoạt động du lịch sinh thái mang lại việc làm cho 1.000-1.500 lao động địa phương và lân cận, trong đó có khoảng 20 lao động do Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú quản lý. Đến năm 2030, đem lại 1.500 – 2.000 lao động địa phương lân cận, trong đó có khoảng 40 lao động do Ban quản lý rừng hộ Tân Phú quản lý. Chú trọng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, tạo điều kiện, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương phát triển hạ tầng tại các khu vực có tiềm năng và khu vực chủ sở hữu của cộng đồng. Đồng thời, huy động và sử dụng các sản phẩm do cộng đồng sản xuất trong phát triển du lịch.

- Về môi trường: Thông qua hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí góp phần tuyên truyền, giáo dục cho người dân địa phương và du khách các giá trị tự nhiên, lịch sử - văn hóa của địa phương, từ đó nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu các tác động của người dân ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng cháy chữa cháy rừng.

2. Phạm vi

Thực hiện trên tổng diện tích tự nhiên 18.050,1 ha do Ban Quản lý rừng

phòng hộ Tân Phú quản lý.

3. Nội dung

3.1. Hiện trạng tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các loại sản phẩm du lịch

- Tài nguyên thiên nhiên: Tổng diện tích tự nhiên Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đang quản lý là 18.050,10 ha, trong đó:

+ Diện tích có rừng: 17.415,75 ha, bao gồm: Rừng tự nhiên là 13.360,2 ha (rừng thứ sinh gỗ lá rộng thường xanh: 11.598,79 ha; rừng thứ sinh tre nứa: 31,54 ha; rừng thứ sinh hỗn giao gỗ và tre nứa là: 1.729,87 ha). Rừng trồng là 4.055,55 ha;

+ Diện tích chưa thành rừng là 634,35 ha, bao gồm: Diện tích đã trồng nhưng chưa thành rừng là 251,9 ha; diện tích có cây gỗ tái sinh núi đất là 11,02 ha; diện tích khác 371,43 ha;

+ Đa dạng sinh học: Hệ sinh thái rừng kín thường xanh cây lá rộng, hệ sinh thái rừng hỗn giao tre nứa với cây lá rộng, hệ sinh thái rừng tre nứa thuần loại, hệ sinh thái trảng cỏ, cây bụi, thực vật rừng có số 535 loài, thuộc 101 họ khác nhau; động vật rừng có 330 loài động vật thuộc 85 họ, 28 bộ.

- Tài nguyên nguyên du lịch: Có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái như Bàu nước sôi, quần thể đá tại các khu vực Thác Mai, Hang Dơi, hệ thống sông, suối...đặc biệt là Bàu nước sôi được hình thành tự nhiên trong lòng đất, có nhiệt độ nóng quanh năm từ 50-60^{0}C có tác dụng rất tốt trong việc thư giãn, giải trí và phục hồi sức khỏe. Có hệ thống sông La Ngà chảy gấp khúc, quanh co, với nhiều ghềnh đá tạo nên một cảnh quan kỳ vỹ. Ngoài ra còn có những giá trị cảnh quan và đa dạng sinh học. Trên địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc địa phương đang sinh sống và còn lưu giữ được những giá trị văn hóa truyền thống trong kiến trúc nhà cửa, sản xuất, lối sống.

- Các loại sản phẩm du lịch: Du lịch sinh thái, du lịch thiên nhiên, nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, du lịch cộng đồng, các dịch vụ giải trí ngoài trời.

3.2. Địa điểm, quy mô xây dựng các công trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

3.2.1. Điểm du lịch

Đề án xác định 13 điểm du lịch gồm:

- Huyện Định Quán 10 điểm gồm:

+ Bàu Nước Sôi: Vị trí thuộc tiểu khu 176, 178 xã Gia Canh, huyện Định Quán, quy mô quy hoạch: 47,51 ha; diện tích dự kiến xây dựng: 62.563,2m^2;

+ Thác Mai: Vị trí thuộc tiểu khu 178, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh

Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 55,97 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 61.700 m^2;

+ Thác Chín Chì: Vị trí thuộc tiểu khu 182, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 28,71 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 39.505 m^2;

+ Cầu Sa Cá: Vị trí thuộc các tiểu khu 180, 186 và 187, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 28,64 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 35.491 m^2;

+ Phân trường IV (Ao Sen): Vị trí thuộc tiểu khu 187, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 111,19 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 50.900 m^2;

+ Đá Hang Dơi (đá bảy mẫu): Vị trí tiểu khu 169 và 174, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 52,36 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 55.945 m^2;

+ Thác Reo: Vị trí thuộc tiểu khu 167 và 169, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 64,83 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 39.000 m^2;

+ Thác Ông Phán: Vị trí thuộc tiểu khu 187, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 28,66 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 34.470 m^2;

+ Thác Cải Tạo: Vị trí thuộc tiểu khu 184 và 186, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 29,13 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 39.770 m^2;

+ Thác Trời: Vị trí thuộc tiểu khu 181, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, quy mô quy hoạch: 35,53 ha, diện tích dự kiến xây dựng: 39.100m^2.

- Huyện Tân Phú: 03 điểm gồm: du lịch farmstay, homestay Tân Phú, Vị trí thuộc tiểu khu 46, 50, 75, xã Phú An và tiểu khu 69, xã Núi Tượng, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Quy mô quy hoạch: 2.117,7 ha, bao gồm 3 khu vực: khu vực Gần chùa Vĩnh Giác – Kim Sơn: 1.073,9 ha, khu vực gần hồ Đa Tôn: 515,28 ha; khu vực Núi Tượng: 528,49 ha.

Quản lý xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ: thực hiện theo quy định tại Điều 24, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

3.2.2. Tuyến du lịch

Đề án xác định 8 tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí, trong đó:

- Huyện Định Quán 07 tuyến gồm:

+ Tuyến 1: Bàu Nước Sôi - Thác Mai;

+ Tuyến 2: Bàu Nước Sôi - Hang Dơi - Thác Mai;

+ Tuyến 3: Bàu Nước Sôi - Hang Dơi - Thác Reo - Thác Mai;

+ Tuyến 4: Bàu Nước Sôi - Ao Sen - Thác Ông Phán - Thác Chín Chì, Thác Mai;

+ Tuyến 5: Bàu Nước Sôi - Thác cầu Sa Cá - Thác Cải Tạo - Ao Sen;

+ Tuyến 6: Bàu Nước Sôi - Thác cầu Sa Cá - Đồi đá trụ - Thác Trời - Thác Cải Tạo - Ao Sen;

+ Tuyến 7: Bàu Nước Sôi - Ven sông (từ Thác Mai đi Thác Trời);

- Huyện Tân Phú 01 tuyến, gồm:

+ Tuyến 8: Phú An - Chùa Vĩnh Giác - Đá 2 Chồng - Hồ Đa Tôn - Suối Gấm - Núi Tượng.

3.3. Thời gian và phương thức tổ chức thực hiện

- Thời gian thực hiện Đề án: Từ năm 2023 - 2030.

- Phương thức tổ chức thực hiện: Chủ rừng tự tổ chức, liên kết, cho thuê môi trường rừng.

3.4. Giải pháp bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường

a) Giải pháp bảo vệ rừng

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú xây dựng và phổ biến các nội quy, quy chế quản lý bảo vệ rừng. Các đơn vị tổ chức hoạt động du lịch phải thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật về quản lý rừng phòng hộ, rừng sản xuất và các quy định liên quan trong suốt quá trình triển khai, thực hiện Đề án, nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến hệ sinh thái rừng;

- Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú tăng cường thực hiện các hoạt động tuần tra, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng đối với các diện tích, điểm, tuyến thực hiện các hoạt động du lịch để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm về lĩnh vực lâm nghiệp, xây dựng và bảo vệ môi trường;

- Xác định ranh giới các điểm du lịch sinh thái cho thuê môi trường rừng trên bản đồ và ngoài thực địa bằng hệ thống biển báo. Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật thông tin diễn biến rừng cho những khu vực tổ chức các hoạt động du lịch, xây dựng được bản đồ hiện trạng rừng và đất rừng theo tại các điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng cho từng khu vực phát triển du lịch sinh thái để thống nhất với phương án phòng cháy, chữa cháy rừng của Ban quản lý.

b) Giải pháp phát triển rừng

- Thực hiện các giải pháp lâm sinh: Trồng rừng mới và trồng bổ sung vào các khu vực rừng tự nhiên, rừng trồng có mật độ thấp; nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng đối với các khu rừng tự nhiên nghèo để phục hồi và nâng cao chất lượng rừng;

- Xung quanh các công trình xây dựng, các tuyến tham quan, trồng cây xanh tạo cảnh quan. Các loài cây trồng là cây phong cảnh, cây bản địa có hoa, quả, hoặc hình thái đặc thù tạo cảnh quan đặc sắc, tăng tính hấp dẫn cho hoạt động du lịch sinh thái.

c) Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học từng khu vực; xác định danh mục các tài nguyên có tính đa dạng sinh học cao để tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, bảo tồn;

- Nghiêm cấm các hành vi săn bắt, khai thác các loài sinh vật trái phép; tổ chức giám sát chặt chẽ các hoạt động trong khu vực thực hiện Đề án;

- Xây dựng mạng lưới giám sát, quan trắc, đánh giá tài nguyên rừng thường xuyên đánh giá về số lượng, chất lượng tài nguyên rừng.

d) Giải pháp bảo vệ môi trường và duy trì chức năng phòng hộ của rừng

- Thực hiện theo quy định về báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các hoạt động du lịch;

- Tuyên truyền, giáo dục, tập huấn, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư, khách du lịch, các đơn vị kinh doanh trên địa bàn;

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá ảnh hưởng của hoạt động du lịch đối với môi trường để có giải pháp kịp thời khắc phục sự cố, tình trạng xuống cấp về tài nguyên thiên nhiên và môi trường du lịch;

- Tăng cường biện pháp quản lý trong xây dựng, phát triển và kinh doanh du lịch, chú trọng xử lý nước thải, chất thải ở các tuyến, điểm du lịch; khuyến khích các chủ đầu tư áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường.

- Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Chủ rừng thường xuyên giám sát các hoạt động du lịch sinh thái trên diện tích rừng quản lý, đảm bảo các hoạt động du lịch sinh thái không làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và các chức năng khác của khu rừng;

- Chủ rừng giám sát việc xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch sinh thái đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Lâm nghiệp và pháp luật liên quan;

- Chủ rừng giám sát các hoạt động liên quan đến xử lý chất thải, bảo vệ môi trường trong du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Khái toán đầu tư, nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

Khái toán nguồn vốn đầu tư cho Đề án là 2.799.597 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 480 triệu đồng.

- Nguồn vốn xã hội hóa: 2.799.117 triệu đồng.

(Đính kèm bảng Chi tiết tại phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung Đề án đã được phê duyệt;

- Kiểm tra sự phù hợp của các dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí so với Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đã được phê duyệt và quy định của pháp luật về Lâm nghiệp;

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Hỗ trợ Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú nghiên cứu, định hướng phát triển sản phẩm du lịch; phát triển thị trường khách du lịch; liên kết phát triển du lịch giữa các điểm du lịch trong Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú với các khu, điểm du lịch trong và ngoài tỉnh;

- Phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định Dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú;

- Phối hợp với Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến quảng bá, thị trường khách; hỗ trợ xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với cơ quan chuyên ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, cơ chế chính sách khuyến khích, ưu đãi thu hút đầu tư, trong đó ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư phát triển du lịch;

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đảm bảo theo quy định.

d) Sở Tài chính

- Căn cứ vào khả năng ngân sách hằng năm của tỉnh, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng du lịch đối với

các hạng mục đầu tư sử dụng từ nguồn vốn ngân sách theo quy định;

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định về giá phát sinh trong quá trình hoạt động của khu du lịch theo quy định.

đ) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với các ngành chức năng hướng dẫn, tuyên truyền, vận động các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, người dân và khách du lịch nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường;

- Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác tài nguyên trong khu du lịch theo thẩm quyền; thực hiện các giải pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính;

- Thẩm định phê duyệt, báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

e) Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan thực hiện công tác quản lý về lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, cảnh quan theo đề án được phê duyệt;

- Kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động xây dựng tại khu du lịch theo quy định của pháp luật.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về hồ sơ xây dựng đối với các công trình phục vụ du lịch sinh thái.

g) Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông; xây dựng, đề xuất thực hiện danh mục các dự án hạ tầng giao thông quan trọng, hệ thống đường bộ trong Khu du lịch theo đề án được duyệt.

h) Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý, đầu tư xây dựng hệ thống cấp điện cho các khu du lịch sinh thái;

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển một số ngành nghề thủ công truyền thống, các làng nghề, các điểm du lịch cộng đồng trong khu vực, phù hợp với định hướng phát triển của khu du lịch thuộc chương trình khuyến công của tỉnh.

i) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu cung cấp lao động có tay nghề phục

vụ cho các dự án trong khu du lịch;

- Phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn rà soát, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo nghề về du lịch, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng, phục vụ cho các dự án trong khu du lịch.

k) Ủy ban nhân dân các huyện: Định Quán, Tân Phú

- Tuyên truyền Đề án đến người dân, đặc biệt là người dân sinh sống ven rừng nâng cao nhận thức về quyền lợi, trách nhiệm khi triển khai đề án;

- Lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển du lịch theo đề án được duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Phối hợp với các sở, ngành tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, sản phẩm du lịch tại địa phương và trong phạm vi khu du lịch;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông thuộc hệ thống giao thông do địa phương quản lý kết nối với khu du lịch;

- Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có biện pháp ngăn chặn việc lấn chiếm đất đai, phá rừng, khai thác rừng, san lấp mặt bằng, xây dựng công trình trái phép và tổ chức các hoạt động kinh doanh trái quy định trong phạm vi phát triển các điểm du lịch.

l) Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú

- Công khai thông tin Đề án dưới nhiều hình thức đến các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

- Xây dựng Kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện các nội dung Đề án;

- Thông báo rộng rãi việc cho thuê môi trường rừng phòng hộ để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng;

- Báo cáo kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắt trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Định Quán và Tân Phú; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTN.

(Khoa/752.Qddeandulichsthai)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

Phụ lục

KHÁI TOÁN ĐẦU TƯ, NGUỒN VỐN VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TRONG GIAI ĐOẠN 2022-2030

(Kèm theo Quyết định số 436 /QĐ-UBND ngày 20 /3 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
	Tổng vốn đầu tư				**2.799.597**	**768.976**	**2.030.621**	**480**	**2.799.117**
I	**Chi phí đầu tư - xây dựng**				**2.314.761**	**625.903**	**1.688.858**	**-**	**2.314.761**
1	Bàu Nước Sôi				267.357	178.238	89.119		267.357
-	Công trình lưu trú	m2	4.856	32	153.694	102.463	51.231		153.694
-	Công trình dịch vụ	m2	11.148	7	83.109	55.406	27.703		83.109
-	Công trình phụ trợ	m2	2.108	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	46.560	1	30.554	20.369	10.185		30.554
-	Dự trữ		412.537	-	-	-	-		-
2	Thác Mai				259.837	173.225	86.612		259.837
-	Công trình lưu trú	m2	5.266	35	185.285	123.523	61.762		185.285
-	Công trình dịch vụ	m2	8.655	4	38.191	25.460	12.730		38.191
-	Công trình phụ trợ	m2	572	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	55.410	1	36.362	24.241	12.121		36.362
-	Dự trữ	m2	490.369	-	-	-	-		-

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
3	Thác Chín Chì				266.597	97.626	168.971		266.597
-	Công trình lưu trú	m2	3.935	47	183.813	67.311	116.502		183.813
-	Công trình dịch vụ	m2	7.147	9	63.944	23.416	40.528		63.944
-	Công trình phụ trợ	m2	670	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	28.423	1	18.841	6.899	11.941		18.841
-	Dự trữ	m2	247.596	-	-	-	-		-
4	Cầu Sa Cá				98.174	35.951	62.223		98.174
-	Công trình lưu trú	m2	1.915	15	28.615	10.479	18.136		28.615
-	Công trình dịch vụ	m2	4.936	10	50.764	18.590	32.175		50.764
-	Công trình phụ trợ	m2	280	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	28.640	1	18.795	6.882	11.912		18.795
-	Dự trữ	m2	250.909	-	-	-	-		-
5	Thác Reo				267.901	18.753	249.148		267.901
-	Công trình lưu trú	m2	6.016	32	190.438	13.331	177.107		190.438
-	Công trình dịch vụ	m2	2.016	18	35.770	2.504	33.266		35.770
-	Công trình phụ trợ	m2	668	-	-	-	-		-

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	63.533	1	41.693	2.918	38.774		41.693
-	Dự trữ	m2	576.734	-	-	-	-		-
6	Phân trường IV				235.919	16.514	219.405		235.919
-	Công trình lưu trú	m2	2.974	32	94.138	6.590	87.548		94.138
-	Công trình dịch vụ	m2	5.879	17	100.088	7.006	93.082		100.088
-	Công trình phụ trợ	m2	432	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	108.966	0	41.693	2.918	38.774		41.693
-	Dự trữ	m2	994.080	-	-	-	-		-
7	Khu Hang Dơi				139.324	51.020	88.304		139.324
-	Công trình lưu trú	m2	2.418	32	76.539	28.028	48.511		76.539
-	Công trình dịch vụ	m2	2.215	13	29.112	10.661	18.451		29.112
-	Công trình phụ trợ	m2	288	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	51.313	1	33.673	12.331	21.342		33.673
-	Dự trữ	m2	467.655	-	-	-	-		-
8	Thác Ông Phán				248.037	17.363	230.674		248.037
-	Công trình lưu trú	m2	3.089	42	130.233	9.116	121.116		130.233

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
-	Công trình dịch vụ	m2	4.645	21	96.966	6.788	90.178		96.966
-	Công trình phụ trợ	m2	752	3	2.406	168	2.238		2.406
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	28.373	1	18.432	1.290	17.141		18.432
-	Dự trữ	m2	250.494	-	-	-	-		-
9	Thác Cải Tạo				298.549	20.898	277.651		298.549
-	Công trình lưu trú	m2	4.246	44	185.807	13.006	172.801		185.807
-	Công trình dịch vụ	m2	6.394	15	97.170	6.802	90.368		97.170
-	Công trình phụ trợ	m2	494	-	-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	29.130	1	15.572	1.090	14.482		15.572
-	Dự trữ	m2	251.530	-	-	-	-		-
10	Thác Trời				233.066	16.315	216.752		233.066
-	Công trình lưu trú	m2	4.431		140.264	9.818	130.445		140.264
-	Công trình dịch vụ	m2	4.082	17	69.487	4.864	64.622		69.487
-	Công trình phụ trợ	m2	1.330		-	-	-		-
-	Giao thông sân bãi và hạ tầng kỹ thuật khác	m2	35.530	1	23.316	1.632	21.684		23.316
-	Dự trữ	m2	311.257	-	-	-	-		-

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
II	**Chi phí giao thông liên kết các điểm du lịch và các tiểu khu**				**159.516**	**44.915**	**114.601**		**159.516**
1	Quốc lộ 20 - Ngã ba Bàu nước sôi (LK)	km	14	-	-	-	-		-
2	Ngã ba Bàu nước sôi-Ngã ba trảng cỏ (LK2)	km	2	5.127	7.691	7.691	-		7.691
3	Ngã ba Bàu nước sôi – Bàu nước sôi (LK1)	km	1	-	-	-	-		-
4	Bàu nước sôi - Ngã ba Thác mai (LK1)	km	5	-	-	-	-		-
5	Ngã Thác Mai – Thác Chín Chì (D4)	km	2	2.564	4.425	4.425	-		4.425
6	Ngã ba Thác Mai – Thác Mai (LK1)	km	2	-	-	-	-		-
7	Đường N1 (LK- Đá Hang Dơi)	km	2	444	1.066	1.066	-		1.066
8	Đường N1 (Đá Hang Dơi- Thác Reo)	km	6	2.222	13.220	6.874	6.345		13.220
9	Đường N2 (Cầu Sa Cá- Thác Thác Trời)	km	7	2.222	16.441	8.549	7.892		16.441
10	Đường D3 (LK2- N1)	km	5	2.222	12.109	6.296	5.812		12.109
11	Đường D1	km	2	4.444	7.518		7.518		7.518
12	Đường D2	km	2	2.222	5.223		5.223		5.223
13	Đường D5 (N2- Thác Cải Tạo)	km	4	40	160	83	77		160
14	Đường D6	km	3	2.222	5.577		5.577		5.577
15	Đường D7	km	5	2.222	12.091		12.091		12.091

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
16	Đường D8	km	4	40	144		144		144
17	Đường D9	km	2	40	65		65		65
18	Đường D10	km	1	2.222	3.004		3.004		3.004
19	Đường DX1	km	2	2.222	3.357		3.357		3.357
20	Đường DX2	km	0	2.222	778		778		778
21	Đường DX3	km	1	40	42		42		42
22	Đường DX4	km	1	2.222	2.402		2.402		2.402
23	Đường LK2(Ngã ba trảng cỏ-Phân trường 4)	km	2	4.444	10.798	5.615	5.183		10.798
24	Đường S4 từ Phân Trường 4-Thác ông Phán	km	1	2.222	3.222	1.675	1.546		3.222
25	Đường ven sông S1	km	3	2.222	7.132		7.132		7.132
26	Đường ven sông S2	km	3	2.222	5.732		5.732		5.732
27	Đường ven sông S3	km	6	2.222	12.331		12.331		12.331
28	Đường ven sông S5	km	6	2.222	12.397		12.397		12.397
29	Đường ven sông S6	km	4	2.222	9.954		9.954		9.954
30	Làm mới cầu trên các tuyến du lịch đường liên kết các điểm du lịch.	cầu	11	240	2.640	2.640	-		2.640
III	**Chi phí cấp điện đến các Tiểu khu**				**40.507**	**17.269**	**23.238**		**40.507**

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
1	Quốc lộ 20 - Ngã ba Bàu nước sôi (LK)	km	13,9	-	-	-	-		-
2	Ngã ba Bàu nước sôi - Ngã 3 trảng cỏ (LK2)	km	1,5	1.800	2.700	2.700	-		2.700
3	Ngã ba Bàu nước sôi- Bàu nước sôi (LK1)	km	1,1	-	-	-	-		-
4	Bàu nước sôi - Ngã ba Thác mai (LK1)	km	4,8	1.800	8.676	8.676	-		8.676
5	Ngã Thác Mai – Thác Chín Chì (D4)	km	1,7	1.800	3.107	3.107	-		3.107
6	Ngã ba Thác Mai - TM (LK1)	km	1,5	1.800	2.786	2.786	-		2.786
7	Đường N1 (Ngã ba Bảy Mẫu- Đá Hang Dơi)	km	2,4	1.800	4.320		4.320		4.320
8	Đấu nối cấp điện cho Thác Reo (từ ráp ranh)	km	3,0	1.800	5.400		5.400		5.400
9	Đấu nối cấp điện cho Thác Trời (Nối từ vùng giáp ranh)	km	2,0	1.800	3.600		3.600		3.600
10	Đấu nối cấp điện cho Thác Mây (Bên kia sông qua)	km	2,0	1.800	3.600		3.600		3.600
11	Đấu nối cấp điện cho Phân trường 4 (Bên kia sông qua)	km	2,0	1.800	3.600		3.600		3.600
12	Đường DX1	km	1,5	1.800	2.718		2.718		2.718
IV	**Các hạng mục khác**				**28.050**	**14.586**	**13.464**		**28.050**
1	Cấp nước sạch	gói	-		20.000	10.400	9.600		20.000

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	Đvt	Khối lượng	Đơn giá (trđ)	Tổng vốn			Nguồn Vốn	
					Tổng	Giai đoạn I (2022-2025)	Giai đoạn II (2026-2030)	Ngân sách	Xã hội hóa
2	Thu gom, xử lý rác thải	gói	-		5.000	2.600	2.400		5.000
3	Phương tiện vận chuyển	gói			2.550	1.326	1.224		2.550
4	Đào tạo, tập huấn	gói			500	260	240		500
V	**Phương thiện, thiết bị**				**2.254**	**2.254**	**-**	**480**	**1.774**
1	Phương tiện nghe nhìn (bộ đàm, màn hình LED,…)	gói	1	500	500	500		300	200
2	Thiết bị (Máy chụp hình, GPS,…)	gói	1	300	300	300		140	160
3	Dụng cụ	gói	1	200	200	200		40	160
4	Đào tạo, tập huấn	gói	1	1.000	1.000	1.000			1000
5	Dự phòng		1	254	254	254			254
VI	**Dự phòng**				**254.509**	**64.049**	**190.460**		**254.509**